

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI****Luật số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 Luật Đầu tư công**

(Tiếp theo Công báo số 1525 + 1526)

Chương IV**LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI, QUẢN LÝ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI****Điều 63. Đề xuất chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài**

1. Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài áp dụng đối với:

a) Chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài;

b) Dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo;

c) Chương trình đầu tư công sử dụng vốn ODA không hoàn lại.

2. Dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này không phải lập đề xuất dự án.

3. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt đề xuất chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài được quy định như sau:

a) Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương tổ chức lập đề xuất chương trình đầu tư công hoặc đề xuất dự án, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

Trường hợp doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ thực hiện dự án đầu tư công thì việc lập đề xuất chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ;

b) Bộ Tài chính chủ trì xác định thành tố ưu đãi, đánh giá tác động của khoản vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài đối với các chỉ tiêu an toàn nợ công, xác định cơ chế tài chính trong nước, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Quản lý nợ công;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan và đánh giá sự cần thiết của chương trình, dự án đầu tư công; phù hợp với định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài từng thời kỳ; phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch có liên quan; đánh giá sơ bộ tính khả thi, hiệu quả kinh tế - xã hội, sơ bộ tác động môi trường (nếu có), lựa chọn đề xuất chương trình, dự án đầu tư công phù hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

d) Căn cứ báo cáo của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt đề xuất chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài với các nội dung chính như sau: tên chương trình, dự án đầu tư công; nhà tài trợ; mục tiêu; dự kiến tổng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài; cơ chế tài chính trong nước (cấp phát toàn bộ, vay lại toàn bộ, cấp phát một phần và vay lại một phần); danh mục dự án đối với chương trình đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài (nếu có).

4. Việc điều chỉnh đề xuất chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Phát sinh thay đổi liên quan đến các nội dung chính đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bao gồm: tên dự án, nhà tài trợ, mục tiêu, cơ chế tài chính của chương trình, dự án;

b) Tăng tổng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài (theo nguyên tệ) của chương trình, dự án.

5. Chính phủ quy định hồ sơ, nội dung, tiêu chí lựa chọn phê duyệt đề xuất dự án; trình tự, thủ tục điều chỉnh đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

Điều 64. Chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

2. Điều kiện quyết định chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 19 của Luật này;

b) Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài từng thời kỳ;

c) Phù hợp với quyết định phê duyệt đề xuất chương trình, dự án của Thủ tướng Chính phủ;

d) Phù hợp với khả năng huy động vốn ODA, vốn vay ưu đãi tại thư quan tâm hoặc văn bản cam kết tài trợ của đối tác phát triển; các quy định của nhà tài trợ nước ngoài.

3. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại các điều 20, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 30 của Luật này.

4. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài bao gồm:

- a) Các nội dung quy định tại các điều 33, 34 và 35 của Luật này;
- b) Khả năng huy động vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài;
- c) Cơ chế tài chính trong nước (cấp phát toàn bộ, vay lại toàn bộ, cấp phát một phần và vay lại một phần).

5. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn:

a) Đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên cơ sở ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn quy định tại khoản 5 Điều 36 của Luật này;

b) Đối với vốn đối ứng, thực hiện theo quy định tại Điều 36 và khoản 4 Điều 54 của Luật này.

6. Hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định của Chính phủ.

7. Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài:

- a) Thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Luật này;
- b) Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án dẫn đến điều chỉnh đề xuất dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật này, thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh đề xuất dự án trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định.

8. Thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật để chuẩn bị dự án đầu tư và tham gia dự án hợp tác khu vực hoặc toàn cầu:

a) Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức mình quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý;

c) Việc quyết định chủ trương tham gia dự án hợp tác khu vực hoặc toàn cầu thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 65. Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật này.

2. Căn cứ lập, thẩm định, quyết định đầu tư bao gồm:
 - a) Các nội dung quy định tại Điều 39 của Luật này;
 - b) Đề xuất dự án và chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định;
 - c) Khả năng huy động vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài trên cơ sở thu quan tâm hoặc văn bản cam kết của nhà tài trợ nước ngoài.
3. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư chương trình, dự án:
 - a) Thực hiện theo quy định tại các điều 40, 41, 42 và 43 của Luật này;
 - b) Dự án khẩn cấp, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật này.
4. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án bao gồm:
 - a) Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án quy định tại Điều 47 của Luật này;
 - b) Khả năng huy động vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài;
 - c) Cơ chế tài chính trong nước.
5. Hồ sơ quyết định dự án, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định chương trình, dự án thực hiện theo quy định của Chính phủ.
6. Điều chỉnh chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật này.

Điều 66. Trình tự, thủ tục dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài

1. Trình tự, thủ tục dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài khi chương trình, dự án chưa thực hiện được quy định như sau:
 - a) Chương trình, dự án đã được phê duyệt đề xuất chương trình, dự án, nhưng chưa phê duyệt chủ trương đầu tư, cơ quan chủ quản báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc hủy đề xuất chương trình, dự án;
 - b) Chương trình, dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư, nhưng chưa phê duyệt quyết định đầu tư, cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án quyết định dừng dự án, chịu trách nhiệm về quyết định của mình và báo cáo Thủ tướng Chính phủ;
 - c) Chương trình, dự án đã được phê duyệt quyết định đầu tư, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án có thẩm quyền quyết định dừng chương trình, dự án, chịu trách nhiệm về quyết định của mình, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư và Thủ tướng Chính phủ;
 - d) Đối với dự án quan trọng quốc gia có sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định việc dừng dự án.

2. Trình tự, thủ tục dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài trong giai đoạn thực hiện được quy định như sau:

a) Cơ quan chủ quản báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài với các nội dung sau: nguyên nhân, trách nhiệm đối với các chi phí phát sinh, khả năng thu xếp các nguồn vốn hợp pháp khác và các nội dung khác (nếu có);

b) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài;

c) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thực hiện thủ tục dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài với nhà tài trợ nước ngoài;

d) Cơ quan chủ quản thực hiện nghiệm thu giá trị khối lượng đã hoàn thành từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài và chịu trách nhiệm sử dụng nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài (nếu còn), nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn hợp pháp khác để thanh quyết toán;

đ) Trường hợp cơ quan chủ quản thực hiện phê duyệt lại dự án sử dụng vốn trong nước để thực hiện các hạng mục đầu tư chưa triển khai của dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài mà không phải thực hiện các điều kiện ràng buộc của nhà tài trợ trong điều ước quốc tế, thỏa thuận vay đối với các hạng mục đầu tư chưa triển khai thì trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định của Luật này đối với dự án sử dụng vốn trong nước;

e) Trường hợp cơ quan chủ quản thực hiện phê duyệt điều chỉnh dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn trong nước và nước ngoài để thực hiện các hạng mục đầu tư chưa triển khai của dự án thì trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Hồ sơ, nội dung, thời gian quyết định dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 67. Nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công; thời gian bố trí kế hoạch vốn; phương thức giải ngân đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài

1. Nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công thực hiện theo quy định tại Chương III của Luật này.

2. Thời hạn bố trí kế hoạch vốn nước ngoài và vốn đối ứng của dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, không bao gồm thời gian chuẩn bị đầu tư và thời gian quyết toán dự án, tối đa bằng thời hạn giải ngân quy định tại điều ước

quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài và quy định về thời hạn giải ngân của nhà tài trợ nước ngoài, bao gồm cả trường hợp được điều chỉnh hoặc gia hạn.

3. Kế hoạch vốn nước ngoài của chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài do ngân sách trung ương cấp phát và khoản vay lại của ngân sách địa phương được giải ngân theo dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, không phụ thuộc vào tỷ lệ cấp phát và cho vay lại.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Chương V

THỰC HIỆN VÀ THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Mục 1

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 68. Tổ chức điều hành kế hoạch đầu tư công

1. Căn cứ nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Chính phủ quy định các giải pháp tổ chức, thực hiện.

2. Căn cứ nghị quyết của Quốc hội, quyết định giao kế hoạch của cấp có thẩm quyền, nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công quyết định các giải pháp tổ chức điều hành kế hoạch đầu tư công thuộc nguồn vốn do cấp mình quản lý.

3. Thủ tướng Chính phủ điều phối, lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chương trình đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công nhưng không làm thay đổi mục tiêu thực hiện của chương trình.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều phối, lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư nhưng không làm thay đổi mục tiêu thực hiện của chương trình, dự án.

Điều 69. Chấp hành kế hoạch đầu tư công

1. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm:

a) Thông báo hoặc quyết định giao kế hoạch đầu tư công cho các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công;

b) Báo cáo cấp có thẩm quyền về việc giao kế hoạch đầu tư công.

2. Cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình thực hiện kế hoạch theo quy định của Chính phủ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc để bảo đảm việc giao, chấp hành kế hoạch đầu tư công theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 70. Triển khai kế hoạch đầu tư công

1. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công đúng mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ và kế hoạch vốn đã được cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Lập kế hoạch và tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thuộc dự án được bố trí vốn theo kế hoạch đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền quyết định;

d) Tổ chức nghiệm thu và thanh toán, quyết toán theo đúng hợp đồng đối với gói thầu đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng;

đ) Cân đối các nguồn vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 6 Điều 103 của Luật này;

e) Bảo đảm phạm vi, quy mô đầu tư của từng dự án thực hiện theo đúng mục tiêu, lĩnh vực, chương trình đã được phê duyệt và theo kế hoạch vốn đã được bố trí;

g) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đầu tư công.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Bộ Tài chính bảo đảm thanh toán đủ vốn ngân sách trung ương theo kế hoạch đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công.

Điều 71. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công

1. Quốc hội quyết định điều chỉnh tổng thể kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Do điều chỉnh mục tiêu của chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia;

b) Do thay đổi đột biến về cân đối ngân sách nhà nước hoặc khả năng huy động các nguồn vốn.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm đã được Quốc hội quyết định.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong các trường hợp sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn đã được Quốc hội quyết định, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nội bộ và giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong tổng mức vốn trung hạn của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã được Quốc hội quyết định.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

b) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương; điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nội bộ và giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các dự án thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;

b) Gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu thuộc quản lý của cấp mình nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất;

b) Gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

7. Hội đồng nhân dân các cấp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương trong các trường hợp sau đây:

- a) Do điều chỉnh mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
- b) Do thay đổi đột biến về cân đối thu ngân sách địa phương hoặc khả năng huy động các nguồn vốn của địa phương;
- c) Do thay đổi nhu cầu sử dụng hoặc khả năng triển khai thực hiện vốn kế hoạch hằng năm giữa các cơ quan, đơn vị của địa phương.

8. Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn ngân sách địa phương giữa các cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn do cấp mình quản lý trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất;

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đối với vốn ngân sách địa phương giữa các nhiệm vụ, dự án trong nội bộ cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn do cấp mình quản lý trong tổng mức vốn đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

9. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước.

Điều 72. Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm

1. Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm đến ngày 31 tháng 01 năm sau. Trường hợp được cấp có thẩm quyền bổ sung vốn cho Bộ, cơ quan trung ương, địa phương sau ngày 30 tháng 9 năm kế hoạch để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án, thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn được bổ sung đến hết ngày 31 tháng 12 năm sau.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với vốn ngân sách trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đối với vốn ngân sách địa phương do cấp mình quản lý cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau trong các trường hợp sau:

- a) Dự án quan trọng quốc gia;
- b) Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng;
- c) Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau;
- d) Dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, nguyên nhân khách quan khác không thể lường trước được và không thể khắc phục được;

- đ) Dự án cơ quan đại diện và cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài;
- e) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ có duy nhất 01 dự án trong năm kế hoạch hoặc không thể thực hiện điều chỉnh kế hoạch;
- g) Các trường hợp cần thiết, cấp bách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đối với vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của đơn vị mình quản lý, báo cáo cơ quan chủ quản.

4. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đối với vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư do Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp mình quản lý, trừ các đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 2

THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 73. Theo dõi, kiểm tra kế hoạch đầu tư công

1. Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức theo dõi, kiểm tra kế hoạch đầu tư công thuộc cơ quan, đơn vị quản lý.
2. Nội dung theo dõi, kiểm tra kế hoạch đầu tư công bao gồm:
 - a) Tình hình thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư công;
 - b) Việc lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công;
 - c) Việc lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các chương trình, dự án được bố trí trong kế hoạch đầu tư công;
 - d) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công;
 - đ) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản, lãng phí, thất thoát trong đầu tư công.

Điều 74. Đánh giá kế hoạch đầu tư công

1. Kế hoạch đầu tư công trung hạn được đánh giá giữa kỳ và khi kết thúc kế hoạch.
2. Kế hoạch đầu tư công hằng năm được đánh giá định kỳ hằng quý và hằng năm.
3. Nội dung đánh giá kế hoạch đầu tư công bao gồm:
 - a) Mức độ đạt được so với kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- b) Tác động của kế hoạch đầu tư công trong việc thu hút đầu tư từ các nguồn vốn khác và kết quả phát triển kinh tế - xã hội;
- c) Tính khả thi của kế hoạch đầu tư công;
- d) Tình hình quản lý đầu tư công;
- đ) Tồn tại, hạn chế; nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư công và các giải pháp xử lý;
- e) Tại báo cáo đánh giá giữa kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn: đánh giá tình hình thu, chi, cân đối ngân sách nhà nước để thực hiện kế hoạch đầu tư công và đề xuất phương án sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương.

Điều 75. Theo dõi, kiểm tra chương trình, dự án

1. Cơ quan chủ quản, chủ chương trình và chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình đầu tư chương trình, dự án theo nội dung và các chỉ tiêu đã được phê duyệt nhằm bảo đảm mục tiêu và hiệu quả đầu tư.
2. Việc kiểm tra chương trình, dự án thực hiện như sau:
 - a) Chủ chương trình, chủ đầu tư kiểm tra chương trình, dự án được giao quản lý;
 - b) Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức kiểm tra ít nhất một lần đối với chương trình, dự án có thời gian thực hiện trên 12 tháng;
 - c) Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức kiểm tra khi điều chỉnh chương trình, dự án làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, cơ cấu nguồn vốn, tăng tổng mức đầu tư và trường hợp cần thiết khác;
 - d) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định tổ chức kiểm tra chương trình, dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Điều 76. Đánh giá chương trình, dự án

1. Đánh giá chương trình, dự án bao gồm đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất.
2. Đối với chương trình đầu tư công, phải thực hiện đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động.
3. Đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A phải thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động.
4. Đối với dự án nhóm B, nhóm C phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động.
5. Ngoài quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này, cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại khoản 1 Điều này khi cần thiết.

Điều 77. Nội dung đánh giá chương trình, dự án**1. Nội dung đánh giá ban đầu bao gồm:**

- a) Công tác chuẩn bị, tổ chức, huy động các nguồn lực để thực hiện chương trình, dự án bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ đã được phê duyệt;
- b) Những vướng mắc, phát sinh mới xuất hiện so với thời điểm phê duyệt chương trình, dự án;
- c) Đề xuất các biện pháp giải quyết các vấn đề vướng mắc, phát sinh phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Nội dung đánh giá giữa kỳ hoặc đánh giá giai đoạn bao gồm:

- a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình, dự án so với mục tiêu đầu tư;
- b) Mức độ hoàn thành khối lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch được phê duyệt;
- c) Đề xuất các giải pháp cần thiết, kể cả việc điều chỉnh chương trình, dự án.

3. Nội dung đánh giá kết thúc bao gồm:

- a) Quá trình thực hiện chương trình, dự án: hoạt động quản lý thực hiện chương trình, dự án; kết quả thực hiện các mục tiêu của chương trình, dự án; các nguồn lực đã huy động; các lợi ích do chương trình, dự án mang lại cho những đối tượng thụ hưởng; các tác động, tính bền vững của chương trình, dự án;
- b) Bài học rút ra sau quá trình thực hiện chương trình, dự án và đề xuất các khuyến nghị cần thiết; trách nhiệm của tổ chức tư vấn, cơ quan chủ quản, chủ chương trình, chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Nội dung đánh giá tác động của chương trình, dự án bao gồm:

- a) Thực trạng kinh tế - kỹ thuật vận hành;
- b) Tác động kinh tế - xã hội;
- c) Tác động môi trường, sinh thái;
- d) Tính bền vững của dự án;
- đ) Bài học rút ra từ chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, thực hiện, vận hành chương trình, dự án; trách nhiệm của tổ chức tư vấn, cơ quan chủ quản, chủ chương trình, chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Nội dung đánh giá đột xuất bao gồm:

- a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình, dự án đến thời điểm đánh giá so với mục tiêu đầu tư;
- b) Mức độ hoàn thành khối lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch được phê duyệt;

c) Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

d) Ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của những phát sinh ngoài dự án đến việc thực hiện chương trình, dự án, khả năng hoàn thành các mục tiêu của chương trình, dự án;

đ) Đề xuất các giải pháp cần thiết.

6. Chính phủ quy định phương pháp, tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công.

Điều 78. Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Các chương trình, dự án chịu sự giám sát của cộng đồng. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng và phản biện xã hội.

2. Cơ quan chủ quản tham khảo, giải trình, tiếp thu ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án đối với việc quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động lớn đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án về chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng bao gồm:

a) Việc chấp hành quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường;

b) Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư bảo đảm quyền lợi của Nhân dân;

c) Các chương trình, dự án sử dụng một phần vốn đóng góp của người dân;

d) Tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án;

đ) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong đầu tư công theo quy định tại Điều 15 của Luật này;

e) Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc dự án.

Điều 79. Trình tự, thủ tục, quy trình giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan thực hiện các nội dung sau đây:

- a) Lập kế hoạch giám sát đầu tư của cộng đồng đối với chương trình, dự án hàng năm trên địa bàn theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 78 của Luật này;
- b) Thành lập Ban giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án;
- c) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư và Ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất 45 ngày trước ngày thực hiện.

2. Chủ chương trình, chủ đầu tư và Ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm:

- a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án quy định tại khoản 2 Điều 78 của Luật này cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;
- b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc giám sát theo quy định của pháp luật;
- c) Tiếp thu ý kiến giám sát và tăng cường các biện pháp thực hiện dự án.

Điều 80. Tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá kế hoạch, chương trình, dự án

1. Chủ chương trình và chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá ban đầu, giữa kỳ và kết thúc chương trình, dự án.
2. Cơ quan chủ quản, người quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá tác động, đánh giá đột xuất chương trình, dự án được giao quản lý.
3. Cơ quan, tổ chức thực hiện đánh giá tự đánh giá hoặc thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn có đủ điều kiện, năng lực để đánh giá.
4. Chính phủ quy định chi tiết việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá kế hoạch, chương trình, dự án và giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương VI

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 81. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

1. Ban hành luật, nghị quyết về đầu tư công.
2. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công.
3. Quyết định và điều chỉnh tổng thể kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.
4. Điều chỉnh tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia.

5. Giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư công, chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; giám sát việc thực hiện pháp luật về đầu tư công.

Điều 82. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước.

2. Quyết định điều chỉnh tiêu chí phân loại dự án đầu tư công quy định tại các điều 9, 10 và 11 của Luật này.

3. Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm đã được Quốc hội quyết định.

4. Quyết định bổ sung dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

5. Quyết định phân bổ số vốn còn lại chưa phân bổ của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương.

6. Quyết định việc phân bổ dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương cho các nhiệm vụ, dự án, đối tượng đầu tư công khác khi bảo đảm nguồn vốn.

Điều 83. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư công.

2. Trình Quốc hội ban hành luật, nghị quyết; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh, nghị quyết về đầu tư công.

3. Ban hành văn bản pháp luật về quản lý đầu tư công theo thẩm quyền.

4. Quy định việc quản lý thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch và dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng; quy định việc quản lý thực hiện chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

5. Trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.

6. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công theo thẩm quyền quy định tại Luật này.

7. Lập và trình Quốc hội quyết định, điều chỉnh tổng thể kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

8. Lập và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn hằng năm đã được Quốc hội quyết định.

9. Tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm. Quyết định phân bổ, giao dự toán chi tiết số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết của kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương.

10. Báo cáo Quốc hội về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.

11. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; kiểm tra thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu, chính sách đầu tư công của các địa phương.

Điều 84. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ

1. Quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án theo thẩm quyền quy định tại Luật này.

2. Giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước, giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch vốn đầu tư công từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

3. Quyết định giao một Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản thực hiện dự án trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên.

4. Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn đã được Quốc hội quyết định.

5. Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nội bộ và giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong tổng mức vốn trung hạn của từng Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã được Quốc hội quyết định.

Điều 85. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư công và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật liên quan đến đầu tư công, các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và sử dụng vốn đầu tư công;

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xác định vốn đầu tư ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công của quốc gia theo từng ngành, lĩnh vực trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

3. Tổng hợp trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của quốc gia; trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước;

4. Tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của quốc gia; trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của quốc gia theo thẩm quyền quy định tại Điều 71 của Luật này;

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại Điều 36 của Luật này;

6. Trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định chung về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia; tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định, giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm nguồn ngân sách trung ương của các chương trình mục tiêu quốc gia;

7. Tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án và các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về đầu tư công.

Điều 86. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 85 của Luật này.

2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chính phủ xác định vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công của quốc gia theo từng ngành, lĩnh vực trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

3. Chủ trì trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

4. Báo cáo Chính phủ tình hình giải ngân, quyết toán chương trình, dự án.

Điều 87. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan trung ương

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư công theo quy định của pháp luật.

2. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án theo quy định tại Điều 36 của Luật này.

4. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 18 của Luật này và quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật này.

5. Tổ chức lập kế hoạch đầu tư công.

6. Theo dõi, đánh giá, giám sát, kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý.

7. Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án.

8. Phối hợp với Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 88. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo thẩm quyền quy định tại Luật này.

2. Xem xét, cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

3. Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.

4. Giám sát các dự án sử dụng vốn đầu tư công được giao cho địa phương quản lý, bao gồm vốn ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương, vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư do địa phương quản lý.

Điều 89. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư công trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh các nội dung sau đây:

a) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo thẩm quyền quy định của Luật này;

b) Xem xét, có ý kiến về chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật này;

c) Xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án do địa phương quản lý.

3. Quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Luật này, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

4. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn ngân sách địa phương giữa các cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn do cấp mình quản lý trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

5. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đối với vốn ngân sách địa phương giữa các nhiệm vụ, dự án trong nội bộ cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn do cấp mình quản lý trong tổng mức vốn đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

6. Tổ chức thực hiện và theo dõi, đánh giá, giám sát, kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Bộ, cơ quan trung ương tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Quyết định đầu tư dự án theo thẩm quyền quy định tại Luật này;
- b) Được ủy quyền cho cấp phó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc người đứng đầu cơ quan chuyên môn quyết định đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C thuộc cấp tỉnh quản lý;
- c) Giao một Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan chủ quản thực hiện dự án trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên.

Điều 90. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Tổ chức lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thuộc cấp mình quản lý.
2. Tổ chức thẩm định chương trình, dự án thuộc cấp mình quản lý.
3. Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp các nội dung sau đây:
 - a) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên;
 - b) Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương do cấp mình quản lý.
4. Quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Luật này, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.
5. Tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án và các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về đầu tư công theo phân cấp quản lý; phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án trên địa bàn.
6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư dự án theo thẩm quyền quy định tại Luật này.

Điều 91. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Chủ trì tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng và phản biện xã hội đối với các chương trình, dự án theo quy định của Luật này, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng về chủ trương đầu tư các chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở.

Điều 92. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc đề xuất chủ trương đầu tư

1. Đề xuất chương trình, dự án phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch trong từng thời kỳ.
2. Bảo đảm huy động và cân đối được nguồn lực để thực hiện chương trình, dự án hoàn thành đúng tiến độ, thời gian quy định.

3. Đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư khi chương trình không trùng lặp với chương trình khác và với nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu liên quan đến chương trình, dự án đề xuất.

Điều 93. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân và người đứng đầu tổ chức quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đáp ứng quy định của Luật này.

2. Trường hợp chương trình, dự án có thời gian thực hiện trong 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan, tổ chức, cá nhân và người đứng đầu tổ chức quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án bảo đảm tổng số giá trị tổng mức đầu tư của các chương trình, dự án phải thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau không vượt quá 20% số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước theo từng nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương, trừ chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài và dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

b) Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội. Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia trên cơ sở khả năng cân đối vốn, đánh giá tác động đến bội chi ngân sách nhà nước và bảo đảm an toàn nợ công;

c) Đối với dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định của Chính phủ;

d) Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án phải thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau không vượt quá 20% tổng số vốn nước ngoài của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước của cả nước.

3. Trường hợp các chương trình, dự án thực hiện qua 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều này thực hiện vượt quá mức 20%, cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án báo cáo Thủ tướng Chính phủ đối với vốn ngân sách trung ương, báo cáo Hội đồng nhân dân các cấp đối với vốn ngân sách địa phương do cấp mình quản lý cho phép phê duyệt nhưng không vượt quá mức 50% tương ứng với quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 94. Quyền và trách nhiệm của chủ chương trình, chủ đầu tư liên quan đến lập chương trình, dự án

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra, quyết định.
2. Cung cấp các tài liệu cần thiết cho các cơ quan thẩm định, thẩm tra chương trình, dự án.
3. Đề xuất các giải pháp huy động các nguồn vốn để thực hiện chương trình, dự án theo đúng tiến độ, thời gian quy định.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về lập chương trình, dự án.

Điều 95. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân quyết định đầu tư chương trình, dự án

1. Quyết định đầu tư chương trình, dự án phù hợp với các nội dung về mục tiêu, địa điểm, cơ cấu nguồn vốn, tổng mức đầu tư tại chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, trừ nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư; phù hợp với khả năng cân đối vốn thuộc nguồn vốn cấp mình quản lý, theo đúng tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn trong đầu tư và kết quả thẩm định.
2. Tổ chức thẩm định chương trình, dự án trước khi phê duyệt, bao gồm thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.
3. Cân đối vốn để thanh toán các chi phí lập, thẩm định chương trình, dự án thuộc cấp mình quản lý.
4. Chỉ đạo chủ chương trình, chủ đầu tư thực hiện chương trình, dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng trong phạm vi kế hoạch đầu tư được duyệt.
5. Quyết định việc điều chỉnh, tạm ngừng, hủy bỏ chương trình, dự án.
6. Tổ chức theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án và hoạt động của chủ chương trình, chủ đầu tư trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.
7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm quy định về thẩm quyền trong quá trình lựa chọn chủ chương trình, chủ đầu tư.

Điều 96. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến tư vấn thiết kế chương trình, dự án

1. Tổ chức tư vấn thiết kế có quyền yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thiết kế chương trình, dự án.
2. Thiết kế chương trình, dự án theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng, định mức và giải pháp kỹ thuật bảo đảm chất lượng; không được thiết kế vượt quá tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn, định mức quy định.
3. Chịu trách nhiệm về kết quả thiết kế chương trình, dự án.

Điều 97. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm định chương trình, dự án

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm định chương trình, dự án thực hiện việc thẩm định theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và những kiến nghị của mình.

2. Việc thẩm định cần bảo đảm tính độc lập, trung thực, khách quan, tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 98. Quyền và trách nhiệm của chủ chương trình, chủ đầu tư trong quản lý, thực hiện chương trình, dự án

1. Tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng và hiệu quả của chương trình, dự án.

2. Báo cáo, cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp về việc thực hiện chương trình, dự án theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 99. Quyền và trách nhiệm của Ban quản lý chương trình, dự án

1. Đề xuất các phương án, giải pháp và tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng theo ủy quyền của chủ chương trình, chủ đầu tư.

2. Báo cáo chủ chương trình, chủ đầu tư về tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án.

Điều 100. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo dõi, đánh giá và kiểm tra kế hoạch, chương trình, dự án

1. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, chủ chương trình, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về hậu quả do không tổ chức thực hiện theo dõi, đánh giá, kiểm tra kế hoạch, chương trình, dự án hoặc không báo cáo theo quy định.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá kế hoạch, chương trình, dự án phải chịu trách nhiệm về nội dung các báo cáo của mình.

3. Chủ chương trình, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật do báo cáo, cung cấp thông tin không chính xác về tình hình thực hiện đầu tư trong phạm vi quản lý.

Điều 101. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công

1. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công được xây dựng, triển khai thống nhất trên phạm vi cả nước phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư công, bao gồm việc tổng hợp, báo cáo, giao, điều chỉnh kế hoạch

đầu tư công trung hạn và hằng năm; theo dõi, đánh giá chương trình, dự án đầu tư công; quản lý, lưu trữ, công khai dữ liệu theo quy định.

2. Trách nhiệm xây dựng, quản lý, triển khai và ứng dụng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công được quy định như sau:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức xây dựng, quản lý, triển khai Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công;

b) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai ứng dụng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công trong phạm vi quản lý.

3. Thông tin, dữ liệu thuộc Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công là thông tin, dữ liệu gốc của các chương trình, dự án và kế hoạch đầu tư công.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 102. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 27/2023/QH15 và Luật số 38/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 103 của Luật này.

3. Đối với các địa phương thực hiện thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù hoặc áp dụng mô hình chính quyền đô thị, thực hiện theo quy định của Luật này và Nghị quyết của Quốc hội. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và Nghị quyết của Quốc hội về cùng một vấn đề thì việc áp dụng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15 như sau:

“a) Đã có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật số 47/2019/QH14, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 34/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 như sau:

a) Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 Điều 21 như sau:

“9. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”;

b) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 28 như sau:

“7. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”;

c) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 35 như sau:

“4. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”;

d) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 49 như sau:

“6. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”;

đ) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 63 như sau:

“4. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”;

e) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 70 như sau:

“4. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 37 như sau:

“b) Dự án đầu tư công, dự án PPP không giới hạn tổng mức vốn đầu tư công, trừ dự án quy định tại điểm a khoản này, dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, dự án sản xuất chất độc hại, chất nổ thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ và các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của pháp luật về đầu tư công và đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”;

b) Bổ cụm từ “và điểm d” tại điểm a khoản 1 Điều 12;

c) Bãi bỏ điểm b khoản 5 Điều 9, điểm d khoản 3 Điều 11.

Điều 103. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với chương trình, dự án đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2015, đã được bố trí vốn nhưng chưa hoàn thành thì được tiếp tục thực hiện. Trường hợp điều chỉnh dự án thì thực hiện điều chỉnh dự án theo quy định của Luật này, không phải thực hiện việc quyết định hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh dự án.

Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trường hợp điều chỉnh dự án, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền và chịu trách nhiệm điều chỉnh quyết định đầu tư, không phải thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư.

2. Đối với các dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc phân loại dự án áp dụng theo quy định tại Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.

3. Chương trình, dự án đã hoàn thành thủ tục lập, thẩm định, đã trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14.

4. Đối với trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo phân cấp tại Luật này quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư thì Quốc hội quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

5. Đối với các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà phải tiếp tục gia hạn thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 57 của Luật này.

6. Chỉ bố trí vốn kế hoạch đầu tư công để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Chính phủ rà soát nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn